

PHỤ LỤC SỐ: 01											
Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 02/2026											
(Kèm theo Văn bản số /CBG-SXD ngày /02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)											
STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
NHÓM THÉP XÂY DỰNG											
1	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCViệt Nam 1651-1:2018	Thép cuộn	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán ngay		14,965	
2	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg		Thép cuộn		Việt Nam			15,065	
3	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15,465	
4	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		14,885	
5	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg		Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14,885	
6	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		15,815	
7	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15,615	
8	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh		Việt Nam	"		15,615	
9	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15,815	
10	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh		Việt Nam	"		16,015	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2 Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh											
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6.D8 cuộn CB240T	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16,300	
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17,250	
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17,700	
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17,100	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17,550	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17,100	
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17,350	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17,800	
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17,950	
3 Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.											
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6.D8 cuộn CB240T	kg	TCViệt Nam 1651-1:2018	Cuộn	Công ty TNHH NatsteelVina	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	Giao Trên Phương Tiện Bên Mua	15,070	
2	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	Cuộn	"	Việt Nam	"	"	15,070	
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D9.D10 CB300-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15,320	
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25 CB300-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15,120	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15,620	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15,420	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15,720	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32 CB500-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15,520	
NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA											
1 Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Trường Nguyên Hạ Long											
Giá bán tại trạm trộn bê tông của công ty tại Ô số 11, lô đa ngành nghề G Cụm công nghiệp Hà Khánh, phường Cao Xanh, Quảng Ninh.											
					Độ sụt (cm)					Cát nghiền	Cát vàng
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2	m3	TCViệt Nam 9340:2012	12 ± 2	Trường Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay		1,185,000	1,385,000
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2	m3	"	12 ± 2		Việt Nam			1,205,000	1,405,000
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1,235,000	1,435,000
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1,265,000	1,465,000
5	Bê tông thương phẩm	M300. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1,295,000	1,495,000
6	Bê tông thương phẩm	M350. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1,345,000	1,545,000
7	Bê tông thương phẩm	M400. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1,445,000	1,645,000
8	Bê tông thương phẩm	M100. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1,175,000	1,375,000
9	Bê tông thương phẩm	M150. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1,195,000	1,395,000
10	Bê tông thương phẩm	M200. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1,225,000	1,425,000
11	Bê tông thương phẩm	M250. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1,255,000	1,455,000
12	Bê tông thương phẩm	M300. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1,285,000	1,485,000
13	Bê tông thương phẩm	M350. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1,335,000	1,535,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Bê tông thương phẩm	M400. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1,435,000	1,635,000
	Ghi chú:										
- Khi báo giá độ sụt tăng so với mức giá được công bố thì mỗi cấp độ sụt cộng thêm 20.000 đồng/m3. Khi báo độ sụt dưới 12 ± 2 thì đơn giá được tính bằng độ sụt 12 ± 2; - Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300. từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m3. - Khi có nhu cầu sử dụng phụ gia R3 thì cộng thêm mỗi m3 80.000đồng đối với mac 100 đến mac 300; cộng thêm 100.000 đồng đối với mac 350 trở lên											
2 Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí											
Giá bán tại trạm trộn bê tông công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí (Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh).											
1	Bê tông thương phẩm	M100 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	TCViệt Nam 3118:1993; TCViệt Nam 7570:2006	12 ± 2	Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình	1,350,000	
2	Bê tông thương phẩm	M150 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2		Việt Nam			1,400,000	
3	Bê tông thương phẩm	M200 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1,450,000	
4	Bê tông thương phẩm	M250 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1,520,000	
5	Bê tông thương phẩm	M300 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1,580,000	
6	Bê tông thương phẩm	M350 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1,650,000	
7	Bê tông thương phẩm	M400 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1,720,000	
8	Bê tông thương phẩm	M450 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1,810,000	
9	Bê tông thương phẩm	M500 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1,890,000	
10	Bê tông thương phẩm	M600 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1,970,000	
Ghi chú:											
- Sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3/mác - Tăng cấp độ sụt ± 2 đơn giá cộng thêm 30.000 đồng											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN											
1 Giá bán sản phẩm gạch ốp lát của Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường											
Giá bán lẻ trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Ô số 2 Lô CN07, cụm công nghiệp Phương Nam, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.											
1	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá M600	m2	TCVN 7744:2013	(400x400x50) mm và (300x300x50) mm	Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất	330,000	
2	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá M500	m2				Việt Nam			260,000	
3	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá M300	m2				Việt Nam			195,000	
4	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá M200	m2				Việt Nam			175,000	
NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN											
1	Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun)										
	Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương (nay là xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng)										
	Vật tư ngành điện										
1		Cáp đồng trần	kg	TCVN 6612/5064	CF 10(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			523,500	
2			kg		CF 16(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517,653	
3			kg		CF 25(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517,574	
4			kg		CF 35(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517,271	
5			kg		CF 50(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			518,187	
6			kg		CF 70(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517,620	
7			kg		CF 95(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517,532	
8			kg		CF 120(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517,487	
9			kg		CF 150(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517,182	
10			kg		CF 185(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517,169	
11			kg		CF 240(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517,144	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x16 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			74,647	
13			m		CV 1x25 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			115,893	
14			m		CV 1x35 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			160,218	
15			m		CV 1x50 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			219,030	
16			m		CV 1x70 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			312,962	
17			m		CV 1x95 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			434,580	
18			m		CV 1x120 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			546,564	
19			m		CV 1x150 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			679,061	
20			m		CV 1x185 (V-75)(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			845,156	
21			m		CV 1x240 (V-75)(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1,113,967	
22			m		CV 1x300 (V-75)(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1,394,198	
23			m		CXV 1x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			221,429	
24			m		CXV 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			315,926	
25			m		CXV 1x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			437,764	
26			m		CXV 1x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			550,551	
27			m		CXV 1x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			683,650	
28			m		CXV 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			850,979	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
29			m		CXV 1x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,120,114	
30			m		CXV 1x300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,400,890	
31			m		CXV 1x400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,815,192	
32			m		CXV 2x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			43,990	
33			m		CXV 2x6(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			65,087	
34			m		CXV 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			102,646	
35			m		CXV 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			157,742	
36			m		CXV 2x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			244,483	
37			m		CXV 3x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			66,750	
38			m		CXV 3x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			95,466	
39			m		CXV 3x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			152,117	
40			m		CXV 3x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			232,609	
41			m		CXV 3x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			362,375	
42			m		CXV 3x6+1x4(7/1.05-7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			116,113	
43			m		CXV 3x10+1x6(7/Compact-7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			181,801	
44			m		CXV 3x16+1x10(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			283,435	
45			m		CXV 3x25+1x16(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			437,531	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
46		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			572,236	
47			m		CXV 3x35+1x25(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			615,838	
48			m		CXV 3x50+1x25(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			795,937	
49			m		CXV 3x50+1x35(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			841,045	
50			m		CXV 3x70+1x35(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1,129,246	
51			m		CXV 3x70+1x50(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1,188,774	
52			m		CXV 3x95+1x50(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1,545,121	
53			m		CXV 3x95+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1,640,975	
54			m		CXV 3x120+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1,981,697	
55			m		CXV 3x120+1x95(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2,103,962	
56			m		CXV 3x150+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2,381,826	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
57			m		CXV 3x150+1x95(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2,504,047	
58			m		CXV 3x150+1x120(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2,617,759	
59			m		CXV 3x185+1x95(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3,010,253	
60			m		CXV 3x185+1x120(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3,125,079	
61			m		CXV 3x185+1x150(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3,258,550	
62			m		CXV 3x240+1x120(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3,935,888	
63			m		CXV 3x240+1x150(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			4,069,490	
64			m		CXV 3x240+1x185(37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			4,237,155	
65			m		CXV 3x300+1x150(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			4,914,554	
66			m		CXV 3x300+1x185(37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			5,083,272	
67			m		CXV 4x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			125,670	
68			m		CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			200,797	
69			m		CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			308,048	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
70			m		CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			480,463	
71			m		CXV 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			660,798	
72			m		CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			900,520	
73			m		CXV 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,286,098	
74			m		CXV 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,763,937	
75			m		CXV 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2,216,915	
76			m		CXV 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2,753,434	
77			m		CXV 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			3,426,908	
78			m		CXV 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			4,507,976	
79		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x120(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			578,079	
80			m		DATA 1x150(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			713,715	
81			m		DATA 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			883,318	
82			m		DATA 1x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,156,816	
83			m		DATA 1x300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,442,962	
84			m		DATA 1x400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,862,135	
85			m		DSTA 2x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			53,781	
86			m		DSTA 2x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			74,218	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
87			m		DSTA 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			113,027	
88			m		DSTA 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			170,106	
89			m		DSTA 3x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			76,591	
90			m		DSTA 3x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			105,146	
91			m		DSTA 3x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			162,511	
92			m		DSTA 3x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			246,719	
93			m		DSTA 3x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			375,450	
94			m		DSTA 3x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			512,238	
95			m		DSTA 3x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			694,666	
96			m		DSTA 3x2.5+1x1.5(7/0.67-7/0.52)	Cadisun	Việt Nam			60,547	
97			m		DSTA 3x4+1x2.5(7/0.85-7/0.67)	Cadisun	Việt Nam			90,334	
98			m		DSTA 3x6+1x4(7/1.05-7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			126,104	
99			m		DSTA 3x10+1x6(7/compact-7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			193,003	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
100		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			296,148	
101			m		DSTA 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			451,288	
102			m		DSTA 3x35+1x16(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			587,606	
103			m		DSTA 3x35+1x25(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			632,343	
104			m		DSTA 3x50+1x25(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			813,267	
105			m		DSTA 3x50+1x35(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			860,396	
106			m		DSTA 3x70+1x35(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,163,903	
107			m		DSTA 3x70+1x50(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,224,438	
108			m		DSTA 3x95+1x50(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,582,885	
109			m		DSTA 3x95+1x70(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,679,396	
110			m		DSTA 3x120+1x70(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2,024,172	
111			m		DSTA 3x120+1x95(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2,148,255	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
112			m		DSTA 3x150+1x70(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2,431,146	
113			m		DSTA 3x150+1x95(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2,555,709	
114			m		DSTA 3x150+1x120(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2,669,472	
115			m		DSTA 3x185+1x95(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3,064,558	
116			m		DSTA 3x185+1x120(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3,181,366	
117			m		DSTA 3x185+1x150(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3,316,252	
118			m		DSTA 3x240+1x120(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3,995,625	
119			m		DSTA 3x240+1x150(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			4,131,574	
120			m		DSTA 4x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			136,094	
121			m		DSTA 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			212,445	
122			m		DSTA 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			324,189	
123			m		DSTA 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			495,188	
124			m		DSTA 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			677,742	
125			m		DSTA 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			920,532	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
126			m		DSTA 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,322,135	
127			m		DSTA 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1,802,832	
128			m		DSTA 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2,261,705	
129			m		DSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2,804,528	
130			m		DSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			3,484,995	
131			m		DSTA 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			4,573,035	
132		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ...(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			7,121	
133			m		VCSF 1x2.5 (50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			11,670	
134			m		VCSF 1x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			18,657	
135			m		VCSF 1x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			28,607	
136			m		VCSF 1x10.0(140/0.3)	Cadisun	Việt Nam			50,550	
137		Dây ovan Cu/PVC/PVC 2x(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x0.75(30/0.177)	Cadisun	Việt Nam			8,658	
138			m		VCTFK 2x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			15,055	
139			m		VCTFK 2x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			24,591	
140			m		VCTFK 2x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			39,292	
141			m		VCTFK 2x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			59,624	
142			m		VCTF 2x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			16,035	
143			m		VCTF 2x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			26,044	
144			m		VCTF 2x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			41,298	
145			m		VCTF 2x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			62,265	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
146		Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			23,198	
147			m		VCTF 3x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			38,172	
148			m		VCTF 3x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			59,932	
149			m		VCTF 3x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			91,305	
150			m		VCTF 4x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			30,575	
151			m		VCTF 4x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			50,074	
152			m		VCTF 4x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			79,080	
153			m		VCTF 4x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			120,445	
154		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x1.5(1/1.38)	Cadisun	Việt Nam			7,434	
155			m		VCSH 1x2.5(1/1.75)	Cadisun	Việt Nam			11,860	
156			m		VCSH 1x4.0(1/2.25)	Cadisun	Việt Nam			19,392	
157			m		VCSH 1x6.0(1/2.77)	Cadisun	Việt Nam			29,178	
158			m		FRN-CXV 1x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			35,629	
159			m		FRN-CXV 1x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			52,982	
160			m		FRN-CXV 1x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			80,686	
161			m		FRN-CXV 1x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			123,517	
162			m		FRN-CXV 1x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			168,931	
163			m		FRN-CXV 1x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			228,832	
164			m		FRN-CXV 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			324,670	
165			m		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			55,720	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
166		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 2x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			76,562	
167			m		FRN-CXV 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			111,670	
168			m		FRN-CXV 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			166,568	
169			m		FRN-CXV 3x6.0+1x4.0(7/1.047/0.85)	Cadisun	Việt Nam			133,873	
170			m		FRN-CXV 3x10x1x6.0(7/compact7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			204,786	
171			m		FRN-CXV 3x16+1x10(7/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			313,458	
172			m		FRN-CXV 3x25+1x16(7/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			457,211	
173			m		FRN-CXV 3x35+1x16(7/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			594,670	
174			m		FRN-CXV 4x2.5(7/0.67)	Cadisun	Việt Nam			72,328	
175			m		FRN-CXV 4x4.0(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			103,308	
176			m		FRN-CXV 4x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			144,133	
177			m		FRN-CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			214,600	
178			m		FRN-CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			324,583	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
179		Cáp nhôm AL/ PVC 90 độ C (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	FRN-CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			502,155	
180			m		AV 1x50 (V-75)(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			22,697	
181			m		AV 1x70 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			32,023	
182			m		AV 1x95 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			43,887	
183			m		AV 1x120 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			54,472	
184			m		AV 1x150 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			67,412	
185			m		AV 1x185 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			83,705	
186			m		AV 1x240 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			108,039	
187			m		AV 1x300 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			134,188	
188			m		AV 1x400 (V-75)(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			178,287	
189		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			72,111	
190			m		AXV 185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			88,501	
191			m		AXV 240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			114,084	
192			m		AXV 300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			140,392	
193			m		AXV 400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			185,330	
194			m		ADSTA 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			180,710	
195			m		ADSTA 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			234,029	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
196		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			289,869	
197			m		ADSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			352,683	
198			m		ADSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			427,120	
199			m		ADSTA 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			541,423	
200		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			18,051	
201			m		ABC 2x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			25,575	
202			m		ABC 2x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			33,453	
203			m		ABC 2x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			45,725	
204			m		ABC 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			34,737	
205			m		ABC 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			50,073	
206			m		ABC 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			65,793	
207			m		ABC 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			89,912	
208			m		ABC 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			125,934	
209			m		ABC 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			172,200	
210			m		ABC 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			214,214	
211			m		ABC 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			263,083	
212			m		CXV/CTS-W 1x50 (24)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			319,950	
213			m		CXV/CTS-W 1x70 (24)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			423,852	
214			m		CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			552,799	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
215		Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			672,845	
216			m		CXV/CTS-W 1x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			810,444	
217			m		CXV/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			995,263	
218			m		CXV/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1,274,735	
219			m		CXV/CTS-W 1x300 (24)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1,573,619	
220		Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			602,433	
221			m		DATA/CTS-W 1x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			725,289	
222			m		DATA/CTS-W 1x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			864,192	
223			m		DATA/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1,051,810	
224			m		DATA/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1,336,463	
225			m		DATA/CTS-W 1x300 (24)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1,638,635	
226			m		DATA/CTS-W 1x400 (24)kV(61/3.3)	Cadisun	Việt Nam			2,073,666	
227		Cáp	m	TCVN 5935- 2 / IEC	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			1,050,730	
228			m		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			1,376,400	
229			m		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			1,771,822	
230			m		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			2,142,169	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
231		Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			2,563,360	
232			m		DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			3,158,358	
233			m		DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			4,022,396	
234			m		DSTA/CTS-W 3x300 (24)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			4,934,398	
235		Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x..... (Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			361,527	
236			m		CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			468,845	
237			m		CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			599,315	
238			m		CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			722,083	
239			m		CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			859,493	
240			m		CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1,045,783	
241			m		CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1,329,017	
242			m		CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1,629,121	
243		Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 1x.... (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			659,479	
244			m		DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			783,657	
245			m		DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			925,858	
246			m		DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1,114,916	
247			m		DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1,401,345	
248			m		DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1,704,853	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
249		Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x..... (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			1,211,316	
250			m		DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			1,577,988	
251			m		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			1,989,392	
252			m		DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			2,364,085	
253			m		DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			2,792,308	
254			m		DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			3,362,224	
255			m		DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			4,231,959	
256			m		DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			5,149,884	
257		Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x120 (24)	Cadisun	Việt Nam			649,431	
258			m		ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			716,836	
259			m		ADSTA/CTS-W 3x185 (24)	Cadisun	Việt Nam			836,373	
260			m		ADSTA/CTS-W 3x240 (24)	Cadisun	Việt Nam			969,844	
261			m		ADSTA/CTS-W 3x300 (24)	Cadisun	Việt Nam			1,094,229	
262			m		ADSTA/CTS-W 3x400 (24)	Cadisun	Việt Nam			1,280,020	
263			m		ADSTA/CTS-W 3x120 (40.5) kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			882,280	
264			m		ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			956,544	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
265		Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1,051,185	
266			m		ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1,190,076	
267			m		ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1,325,452	
268			m		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV(61/3.3)	Cadisun	Việt Nam			1,519,581	
268		Cáp nhôm trần lõi thép	Kg	TCVN 5064 -1994	Acsr 50/8.0(1/3.2- 6/3.2)	Cadisun	Việt Nam			113,580	
268			Kg		Acsr 70/11(1/3.8- 6/3.8)	Cadisun	Việt Nam			113,207	
268			Kg		Acsr 95/16(1/4.5- 6/4.5)	Cadisun	Việt Nam			113,109	
268			Kg		Acsr 120/19(7/1.85- 26/2.4)	Cadisun	Việt Nam			116,893	
268			Kg		Acsr 150/24(7/2.1- 26/2.7)	Cadisun	Việt Nam			115,668	
269			Kg		Acsr 185/29(7/2.3- 26/2.98)	Cadisun	Việt Nam			115,990	
2	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh											
I	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V (Cu/PVC)										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	1,930	
2	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam			3,010	
3	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam			4,300	
4	Vật tư ngành điện	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam			5,380	
II	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V (Cu/PVC)										
5	Vật tư ngành điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam			7,770	
6	Vật tư ngành điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	12,500	
7	Vật tư ngành điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	20,000	
8	Vật tư ngành điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	30,810	
9	Vật tư ngành điện	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	54,150	
III	DÂY ĐIỆN HẠ THẾ 1 RUỘT CỨNG ĐIỆN ÁP 450/750V (CU/PVC)										
10	Vật tư ngành điện	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	8,070	
11	Vật tư ngành điện	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	12,770	
12	Vật tư ngành điện	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	20,710	
13	Vật tư ngành điện	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	30,920	
IV	DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V(Cu/PVC/PVC)										
14	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	4,850	
15	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	7,450	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	9,260	
17	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	11,620	
18	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	16,160	
19	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	26,600	
20	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	42,400	
21	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	63,990	
V	DÂY XÚP DÍNH ĐIỆN ÁP 0.6/1(1.2)kV (Cu/PVC)										
22	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	4,110	
23	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	5,920	
24	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	8,490	
25	Vật tư ngành điện	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	10,990	
26	Vật tư ngành điện	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	15,450	
27	Vật tư ngành điện	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	25,200	
VI	DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V (Cu/PVC/PVC)										
28	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	11,410	
29	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	13,760	
30	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	14,370	
31	Vật tư ngành điện	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	25,070	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32	Vật tư ngành điện	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	40,910	
33	Vật tư ngành điện	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	64,390	
34	Vật tư ngành điện	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	97,970	
35	Vật tư ngành điện	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	172,960	
VII	DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V(Cu/PVC/PVC)										
36	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	14,270	
37	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	19,340	
38	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	23,430	
39	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	32,890	
40	Vật tư ngành điện	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	52,360	
41	Vật tư ngành điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	54,940	
42	Vật tư ngành điện	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	70,460	
43	Vật tư ngành điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	86,100	
44	Vật tư ngành điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	129,280	
VIII	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/PVC)										
45	Vật tư ngành điện	CV 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	7,970	
46	Vật tư ngành điện	CV 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	13,060	
47	Vật tư ngành điện	CV 1x4	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	21,410	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
48	Vật tư ngành điện	CV 1x6	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	31,510	
49	Vật tư ngành điện	CV 1x10	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	51,210	
50	Vật tư ngành điện	CV 1x16	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	81,100	
51	Vật tư ngành điện	CV 1x25	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	125,930	
52	Vật tư ngành điện	CV 1x35	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	174,730	
53	Vật tư ngành điện	CV 1x50	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	239,690	
54	Vật tư ngành điện	CV 1x70	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	340,890	
55	Vật tư ngành điện	CV 1x95	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	474,040	
56	Vật tư ngành điện	CV 1x120	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	596,550	
57	Vật tư ngành điện	CV 1x150	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	739,030	
58	Vật tư ngành điện	CV 1x185	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	918,790	
59	Vật tư ngành điện	CV 1x240	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	1,206,950	
60	Vật tư ngành điện	CV 1x300	m	TCVN 6610-3:2000			Việt Nam		"	1,524,660	
IX	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/XLPE/PVC)										
61	Vật tư ngành điện	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	9,530	
62	Vật tư ngành điện	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	14,670	
63	Vật tư ngành điện	CXV 1x4	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	23,140	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
64	Vật tư ngành điện	CXV 1x6	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	33,350	
65	Vật tư ngành điện	CXV 1x10	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	53,800	
66	Vật tư ngành điện	CXV 1x16	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	83,500	
67	Vật tư ngành điện	CXV 1x25	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	128,960	
68	Vật tư ngành điện	CXV 1x35	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	177,540	
69	Vật tư ngành điện	CXV 1x50	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	243,450	
70	Vật tư ngành điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	347,020	
71	Vật tư ngành điện	CXV 1x95	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	480,180	
72	Vật tư ngành điện	CXV 1x120	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	601,220	
73	Vật tư ngành điện	CXV 1x150	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	746,470	
74	Vật tư ngành điện	CXV 1x185	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	928,790	
75	Vật tư ngành điện	CXV 1x240	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	1,221,820	
76	Vật tư ngành điện	CXV 1x300	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	1,527,120	
X	CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/XLPE/PVC)										
77	Vật tư ngành điện	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	20,500	
78	Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	31,280	
79	Vật tư ngành điện	CXV 2x4	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	47,780	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
80	Vật tư ngành điện	CXV 2x6	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	70,500	
81	Vật tư ngành điện	CXV 2x10	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	112,110	
82	Vật tư ngành điện	CXV 2x16	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	174,250	
83	Vật tư ngành điện	CXV 2x25	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	268,480	
84	Vật tư ngành điện	CXV 2x35	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	367,440	
85	Vật tư ngành điện	CXV 2x50	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	498,430	
XI	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/XLPE/PVC)										
86	Vật tư ngành điện	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	86,700	
87	Vật tư ngành điện	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1:1992			Việt Nam		"	127,910	
88	Vật tư ngành điện	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1:1993			Việt Nam		"	199,120	
89	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:1994			Việt Nam		"	311,200	
90	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:1995			Việt Nam		"	476,030	
91	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:1996			Việt Nam		"	622,420	
92	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:1997			Việt Nam		"	669,810	
93	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:1998			Việt Nam		"	867,680	
94	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:1999			Việt Nam		"	913,850	
95	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2000			Việt Nam		"	1,225,300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
96	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2001			Việt Nam		"	1,298,290	
97	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2002			Việt Nam		"	1,690,690	
98	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2003			Việt Nam		"	1,795,670	
99	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2004			Việt Nam		"	2,167,550	
100	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2005			Việt Nam		"	2,300,680	
101	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2006			Việt Nam		"	2,596,590	
102	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2007			Việt Nam		"	2,737,160	
103	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2008			Việt Nam		"	2,861,520	
104	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2009			Việt Nam		"	3,289,010	
105	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2010			Việt Nam		"	3,415,550	
106	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2011			Việt Nam		"	3,561,160	
107	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2012			Việt Nam		"	4,291,700	
108	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	4,444,880	
109	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	4,627,470	
110	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	5,359,630	
111	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	5,548,820	
112	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	5,844,350	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
113	Vật tư ngành điện	CXV 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	7,217,190	
114	Vật tư ngành điện	CXV 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	7,503,480	
XII	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC 0.6/1kV(Cu/XLPE/PVC)										
115	Vật tư ngành điện	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	40,130	
116	Vật tư ngành điện	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	61,450	
117	Vật tư ngành điện	CXV 4x4	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	95,020	
118	Vật tư ngành điện	CXV 4x6	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	138,460	
119	Vật tư ngành điện	CXV 4x10	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	218,900	
120	Vật tư ngành điện	CXV 4x16	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	336,750	
121	Vật tư ngành điện	CXV 4x25	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	523,450	
122	Vật tư ngành điện	CXV 4x35	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	718,360	
123	Vật tư ngành điện	CXV 4x50	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	978,140	
124	Vật tư ngành điện	CXV 4x70	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	1,403,900	
125	Vật tư ngành điện	CXV 4x95	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	1,929,760	
126	Vật tư ngành điện	CXV 4x120	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	2,423,710	
127	Vật tư ngành điện	CXV 4x150	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	3,010,210	
128	Vật tư ngành điện	CXV 4x185	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	3,744,970	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
129	Vật tư ngành điện	CXV 4x240	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	4,922,920	
130	Vật tư ngành điện	CXV 4x300	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	6,152,400	
XII	CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC)										
131	Vật tư ngành điện	MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	57,940	
132	Vật tư ngành điện	MULLER 2x6	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	79,700	
133	Vật tư ngành điện	MULLER 2x7	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	90,890	
134	Vật tư ngành điện	MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	121,590	
135	Vật tư ngành điện	MULLER 2x11	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	128,350	
136	Vật tư ngành điện	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	181,040	
XIII	CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)										
137	Vật tư ngành điện	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	40,910	
138	Vật tư ngành điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	59,000	
139	Vật tư ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	82,000	
140	Vật tư ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	124,230	
141	Vật tư ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	185,840	
142	Vật tư ngành điện	DSTA 2x25	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	281,000	
143	Vật tư ngành điện	DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	384,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
144	Vật tư ngành điện	DSTA 2x50	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	520,000	
145	Vật tư ngành điện	DSTA 2x70	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	731,850	
146	Vật tư ngành điện	DSTA 2x95	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	1,015,000	
147	Vật tư ngành điện	DSTA 2x120	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	1,265,910	
148	Vật tư ngành điện	DSTA 2x150	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	1,565,000	
XIV	CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)										
149	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	66,260	
150	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4.0+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	99,070	
151	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6.0+1x4.0	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	138,370	
152	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10+1x6.0	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	213,620	
153	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	327,870	
154	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2014			Việt Nam		"	493,180	
155	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:2015			Việt Nam		"	638,230	
156	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:2016			Việt Nam		"	688,340	
157	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:2017			Việt Nam		"	894,050	
158	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:2018			Việt Nam		"	941,220	
159	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2019			Việt Nam		"	1,276,350	
160	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2020			Việt Nam		"	1,342,180	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
161	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2021			Việt Nam		"	1,729,960	
162	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2022			Việt Nam		"	1,834,730	
163	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2023			Việt Nam		"	2,209,320	
164	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2024			Việt Nam		"	2,344,000	
165	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2025			Việt Nam		"	2,650,500	
166	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2026			Việt Nam		"	2,786,820	
167	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2027			Việt Nam		"	2,909,870	
168	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2028			Việt Nam		"	3,366,330	
169	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2029			Việt Nam		"	3,500,730	
170	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2030			Việt Nam		"	3,648,480	
171	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2031			Việt Nam		"	4,363,430	
172	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2032			Việt Nam		"	4,539,080	
173	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2033			Việt Nam		"	4,723,710	
174	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2034			Việt Nam		"	5,467,210	
175	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2035			Việt Nam		"	5,660,360	
176	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2036			Việt Nam		"	5,957,530	
177	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2037			Việt Nam		"	7,325,130	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
178	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2038			Việt Nam		"	7,638,120	
XV	CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)										
179	Vật tư ngành điện	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	72,720	
180	Vật tư ngành điện	DSTA 4x4	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	106,500	
181	Vật tư ngành điện	DSTA 4x6	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	149,000	
182	Vật tư ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	232,000	
183	Vật tư ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	355,000	
184	Vật tư ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	543,930	
185	Vật tư ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	742,060	
186	Vật tư ngành điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	1,006,420	
187	Vật tư ngành điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	1,448,280	
188	Vật tư ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	1,968,490	
189	Vật tư ngành điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	2,464,400	
190	Vật tư ngành điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	3,056,660	
191	Vật tư ngành điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	3,820,000	
192	Vật tư ngành điện	DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	4,995,000	
193	Vật tư ngành điện	DSTA 4x300	m	TCVN 5935-1:2013			Việt Nam		"	6,234,610	
XVI	CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
194	Vật tư ngành điện	AV 16	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	9,100	
195	Vật tư ngành điện	AV 25	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	13,600	
196	Vật tư ngành điện	AV 35	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	17,900	
197	Vật tư ngành điện	AV 50	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	24,900	
198	Vật tư ngành điện	AV 70	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	35,000	
199	Vật tư ngành điện	AV 95	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	47,800	
200	Vật tư ngành điện	AV 120	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	58,500	
201	Vật tư ngành điện	AV 150	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	73,200	
202	Vật tư ngành điện	AV 185	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	91,200	
203	Vật tư ngành điện	AV 240	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	117,200	
XVII	CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE										
204	Vật tư ngành điện	ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	20,200	
205	Vật tư ngành điện	ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	28,300	
206	Vật tư ngành điện	ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	36,400	
207	Vật tư ngành điện	ABC 2x50	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	49,800	
208	Vật tư ngành điện	ABC 2x70	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	69,900	
209	Vật tư ngành điện	ABC 2x95	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	94,100	
210	Vật tư ngành điện	ABC 2x120	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	116,900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
211	Vật tư ngành điện	ABC 2x150	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	141,500	
212	Vật tư ngành điện	ABC 2x185	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	178,100	
213	Vật tư ngành điện	ABC 2x 240	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	224,800	
XVIII CÁP NHÓM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE											
214	Vật tư ngành điện	ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	38,900	
215	Vật tư ngành điện	ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	55,300	
216	Vật tư ngành điện	ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	72,100	
217	Vật tư ngành điện	ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	97,500	
218	Vật tư ngành điện	ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	136,800	
219	Vật tư ngành điện	ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	186,600	
220	Vật tư ngành điện	ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	235,000	
221	Vật tư ngành điện	ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	285,700	
222	Vật tư ngành điện	ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	354,900	
223	Vật tư ngành điện	ABC 4x240	m	TCVN 6447:1998			Việt Nam		"	454,300	
XIX CÁP NHÓM TRẦN LỖI THÉP CÓ MỖ TRỪ LỚP NGOÀI CÙNG											
224	Vật tư ngành điện	ACKII 10/1.8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995			Việt Nam		"	140,000	
225	Vật tư ngành điện	ACKII 16/2.7	kg				Việt Nam		"	134,400	
226	Vật tư ngành điện	ACKII 25/4.2	kg				Việt Nam		"	131,500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
227	Vật tư ngành điện	ACKII 35/6.2	kg				Việt Nam		"	127,600	
228	Vật tư ngành điện	ACKII 50/8	kg	"			Việt Nam		"	126,000	
229	Vật tư ngành điện	ACKII 70/11	kg	"			Việt Nam		"	126,500	
230	Vật tư ngành điện	ACKII 70/29	kg	"			Việt Nam		"	113,600	
231	Vật tư ngành điện	ACKII 70/72	kg	"			Việt Nam		"	86,700	
232	Vật tư ngành điện	ACKII 95/16	kg	"			Việt Nam		"	125,400	
233	Vật tư ngành điện	ACKII 95/141	kg	"			Việt Nam		"	82,100	
234	Vật tư ngành điện	ACKII 120/19	kg	"			Việt Nam		"	130,800	
235	Vật tư ngành điện	ACKII 120/27	kg	"			Việt Nam		"	121,900	
236	Vật tư ngành điện	ACKII 150/19	kg	"			Việt Nam		"	135,200	
237	Vật tư ngành điện	ACKII 150/24	kg	"			Việt Nam		"	129,400	
238	Vật tư ngành điện	ACKII 150/34	kg	"			Việt Nam		"	120,800	
239	Vật tư ngành điện	ACKII 185/24	kg	"			Việt Nam		"	134,500	
240	Vật tư ngành điện	ACKII 185/29	kg	"			Việt Nam		"	129,000	
241	Vật tư ngành điện	ACKII 185/43	kg	"			Việt Nam		"	123,100	
242	Vật tư ngành điện	ACKII 185/128	kg	"			Việt Nam		"	93,800	
243	Vật tư ngành điện	ACKII 240/32	kg	"			Việt Nam		"	132,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
244	Vật tư ngành điện	ACKII 240/39	kg	"			Việt Nam		"	126,500	
245	Vật tư ngành điện	ACKII 240/56	kg	"			Việt Nam		"	123,200	
246	Vật tư ngành điện	ACKII 300/39	kg	"			Việt Nam		"	131,600	
247	Vật tư ngành điện	ACKII 300/48	kg	"			Việt Nam		"	132,600	
248	Vật tư ngành điện	ACKII 300/66	kg	"			Việt Nam		"	121,900	
249	Vật tư ngành điện	ACKII 300/67	kg	"			Việt Nam		"	121,100	
250	Vật tư ngành điện	ACKII 300/204	kg	"			Việt Nam		"	92,400	
251	Vật tư ngành điện	ACKII 330/30	kg	"			Việt Nam		"	145,600	
252	Vật tư ngành điện	ACKII 330/43	kg	"			Việt Nam		"	137,500	
253	Vật tư ngành điện	ACKII 400/18	kg	"			Việt Nam		"	155,400	
254	Vật tư ngành điện	ACKII 400/51	kg	"			Việt Nam		"	137,500	
255	Vật tư ngành điện	ACKII 400/64	kg	"			Việt Nam		"	130,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
256	Vật tư ngành điện	ACKII 400/93	kg	"			Việt Nam		"	125,400	
3	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh											
1	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	IEC 60227-3	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	3,240	
2	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m	IEC 60227-4	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	5,370	
3	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	6,220	
4	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	8,770	
5	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	11,260	
6	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	16,050	
7	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	26,010	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	IEC 60227-5	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	12,550	
9	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	IEC 60227-5	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	17,680	
10	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	IEC 60227-5	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	64,210	
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	8,350	
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	13,610	
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	50,070	
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	227,150	
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	1,141,300	
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	1,431,540	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	9,090	
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	11,670	
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	34,580	
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	124,260	
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	230,190	
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	454,050	
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	702,390	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	26,100	
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	56,520	
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	126,060	
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	34,430	
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	52,030	
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	106,380	
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	43,820	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	66,240	
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	328,810	
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	589,350	
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	1,145,430	
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	1,435,110	
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	190,620	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	277,390	
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	1,465,010	
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	1,820,630	
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	268,500	
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	719,160	
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	1,393,500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	1,799,100	
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	355,710	
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	530,000	
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	976,630	
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	2,403,800	
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	3,575,190	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	317,390	
50	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	472,560	
51	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	843,430	
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	1,624,580	
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	2,146,070	
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	167,430	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
55	<i>Vật tư ngành điện</i>	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	281,170	
56	<i>Vật tư ngành điện</i>	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	504,040	
57	<i>Vật tư ngành điện</i>	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	1,212,560	
58	<i>Vật tư ngành điện</i>	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	83,430	
59	<i>Vật tư ngành điện</i>	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	145,020	
60	<i>Vật tư ngành điện</i>	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	526,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
61	<i>Vật tư ngành điện</i>	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	1,555,470	
62	<i>Vật tư ngành điện</i>	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	138,570	
63	<i>Vật tư ngành điện</i>	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	286,340	
64	<i>Vật tư ngành điện</i>	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	749,580	
65	<i>Vật tư ngành điện</i>	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	2,792,440	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
66	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	121,910	
67	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	344,210	
68	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	874,530	
69	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	4,346,330	
70	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	47,230	
71	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-50	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	235,480	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
72	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	74,580	
73	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	149,890	
74	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	403,390	
75	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	27,560	
76	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	149,030	
77	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	426,700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
78	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	524,290	
79	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	52,160	
80	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	146,240	
81	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	462,740	
82	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	521,640	
83	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	1,223,740	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
84	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	1,303,120	
85	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	4,501,410	
86	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	5,344,600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
87	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	200m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	6,652,990	
88	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	10,640	
89	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	19,520	
90	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	60,890	
91	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	242,010	
92	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	24,800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
93	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	47,440	
94	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	118,110	
95	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	54,730	
96	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	131,750	
97	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	1,167,170	
98	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	479,960	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
99	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	1,221,560	
100	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	1,522,500	
101	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	44,310	
102	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	205,180	
103	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	524,510	
104	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	428,270	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
105	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	1,046,080	
106	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	245,850	
107	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	1,895,960	
108	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	511,510	
109	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	1,229,040	
110	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	2,338,620	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
111	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	1,237,820	
112	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	1,541,660	
113	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	147,950	
114	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	310,900	
115	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	4,594,640	
116	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thoả thuận	"	4,892,990	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
117	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	231,720	
118	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	27,580	
119	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	39,500	
120	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	"	Việt Nam	Theo thỏa thuận	"	1,628,790	

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
A	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 02/2026	
I	NHÓM THÉP XÂY DỰNG	
1	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	1
2	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý	2
3	Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina	2
II	NHÓM XI MẮNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA	
1	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Trường Nguyên Hạ Long	3
2	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	4
III	NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN	
1	Giá bán sản phẩm gạch ốp lát của Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường	5
V	NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN	
1	Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun)	5
2	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	22
3	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	38